VIỆN KIỂM SÁT ND TỐI CAO VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 282/QĐ - VKS	*Thái Nguyên, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán NSNN năm 2026

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 281/QĐ-VKS ngày 12/11/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán NSNN năm 2026 cho các đơn vị dự toán trực thuộc của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*theo phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các khu vực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- VKSND tối cao (để báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSND tỉnh (để đăng tin);
- Lưu VP, Ktoán.

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai Lập

Scanned with CamScanner

Đơn vị: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên
Chương: 004

Mẫu biểu số 73

DỰ TOÁN CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026

(Quyết định số 282/QĐ-VKS ngày 12/11/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng VKSND tỉnh Thái Nguyên	VKSND Khu vực 1	VKSND Khu vực 2	VKSND Khu vực 3	VKSND Khu vực 4	VKSND Khu vực 5	VKSND Khu vực 6	VKSND Khu vực 7	VKSND Khu vực 8	VKSND Khu vực 9
1	2	3	4=5+6+..+13+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**												
I	**Số thu phí, lệ phí**												
1	Lệ phí												
2	Phí												
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**												
1	**Chi sự nghiệp**												
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ												
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ												
2	**Chi quản lý hành chính**												
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ												
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**												
1	Lệ phí												
2	Phí												
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**0**	**0**	**915.600.000**	**-420.300.000**	**-48.300.000**	**-35.100.000**	**-92.800.000**	**-108.900.000**	**-129.100.000**	**-25.200.000**	**-37.100.000**	**-18.800.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**0**	**0**	**915.600.000**	**-420.300.000**	**-48.300.000**	**-35.100.000**	**-92.800.000**	**-108.900.000**	**-129.100.000**	**-25.200.000**	**-37.100.000**	**-18.800.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**0**	**0**	**915.600.000**	**-420.300.000**	**-48.300.000**	**-35.100.000**	**-92.800.000**	**-108.900.000**	**-129.100.000**	**-25.200.000**	**-37.100.000**	**-18.800.000**
1,1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	0	0	920.400.000	-418.900.000	-54.700.000	-36.900.000	-94.200.000	-106.300.000	-121.200.000	-27.500.000	-38.500.000	-22.200.000
1,2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	0	0	-4.800.000	-1.400.000	6.400.000	1.800.000	1.400.000	-2.600.000	-7.900.000	2.300.000	1.400.000	3.400.000
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**												
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số												
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ												

Scanned with CamScanner

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng VKSND tỉnh Thái Nguyên	VKSND Khu vực 1	VKSND Khu vực 2	VKSND Khu vực 3	VKSND Khu vực 4	VKSND Khu vực 5	VKSND Khu vực 6	VKSND Khu vực 7	VKSND Khu vực 8	VKSND Khu vực 9
1	2	3	4=5+6+..+13+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ												
2,2	Kinh phí thường xuyên tự chủ												
2,3	Kinh phí thường xuyên không tự chủ												
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo												
	Nhiệm vụ chuyển đổi số												
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**												
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**												
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
5	**Chi bảo đảm xã hội**												
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
6	**Chi hoạt động kinh tế**												
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**												
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**												
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**												
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**												
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
II	**Nguồn vốn viện trợ**												
1	**Chi quản lý hành chính**												

Scanned with CamScanner

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng VKSND tỉnh Thái Nguyên	VKSND Khu vực 1	VKSND Khu vực 2	VKSND Khu vực 3	VKSND Khu vực 4	VKSND Khu vực 5	VKSND Khu vực 6	VKSND Khu vực 7	VKSND Khu vực 8	VKSND Khu vực 9
1	2	3	4=5+6+..+13+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ												
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình												
5	Chi bảo đảm xã hội												
6	Chi hoạt động kinh tế												
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường												
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin												
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn												
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao												
III	Nguồn vay nợ nước ngoài												
1	Chi quản lý hành chính												
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ												
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình												
5	Chi bảo đảm xã hội												
6	Chi hoạt động kinh tế												
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường												
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin												
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn												
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao												

MISA Mimosa.NET 2020

Scanned with CamScanner